

…全学共通科目						薬学部移転による葛飾開講科目	…葛飾移転後の追加科目	2022.4.1
理一：01～	理二：31～	経営：61～	理工：01～	薬学：31～	工：01～	先進工：31～		

1/2 ページ

【学士課程】

2022年度科目分類表

学系名：教養学系（英語名称：Liberal Arts）

…全学共通科目				薬学部移転による葛飾開講科目				…葛飾移転後の追加科目				2022.4.1															
理一：01～				理二：31～				経営：61～				理工：01～				薬学：31～				工：01～				先進工：31～			
科目 区分	系	カ テ ゴ リ	L1								L2								L3								
			理学部第一部				理学部第二部				経営学部				理工学部				薬学部				工学部				先進工学部
外国語を学 ぶ科目群	初習語系	C	ドイツ語（中級A）	L1 FL GER c 01	ドイツ語（中級A）	L1 FL GER c 31	ドイツ語（中級A）	L1 FL GER c 61	ドイツ語（中級A）	L2 FL GER c 01	ドイツ語（中級A）	L2 FL GER c 31	ドイツ語（中級A）	L3 FL GER c 01	ドイツ語（中級A）	L3 FL GER c 31											
			ドイツ語（中級B）	L1 FL GER c 02	ドイツ語（中級B）	L1 FL GER c 32	ドイツ語（中級B）	L1 FL GER c 62	ドイツ語（中級B）	L2 FL GER c 02	ドイツ語（中級B）	L2 FL GER c 32	ドイツ語（中級B）	L3 FL GER c 02	ドイツ語（中級B）	L3 FL GER c 32											
			ドイツ語（中級C）	L1 FL GER c 03			ドイツ語（中級C）	L1 FL GER c 63																			
			ドイツ語（中級D）	L1 FL GER c 04			ドイツ語（中級D）	L1 FL GER c 64																			
			フランス語（中級A）	L1 FL FRE c 01			フランス語（中級A）	L1 FL FRE c 61	フランス語（中級A）	L2 FL FRE c 01	フランス語（中級A）	L2 FL FRE c 31	フランス語（中級A）	L3 FL FRE c 01	フランス語（中級A）	L3 FL FRE c 31											
			フランス語（中級B）	L1 FL FRE c 02			フランス語（中級B）	L1 FL FRE c 62	フランス語（中級B）	L2 FL FRE c 02	フランス語（中級B）	L2 FL FRE c 32	フランス語（中級B）	L3 FL FRE c 02	フランス語（中級B）	L3 FL FRE c 32											
			ロシア語（中級A）	L1 FL RUS c 01			ロシア語（中級A）	L1 FL RUS c 61	ロシア語（中級A）	L2 FL RUS c 01	ロシア語（中級A）	L3 FL RUS c 61	ロシア語（中級A）	L3 FL RUS c 01	ロシア語（中級A）	L3 FL RUS c 31											
			ロシア語（中級B）	L1 FL RUS c 02			ロシア語（中級B）	L1 FL RUS c 62	ロシア語（中級B）	L2 FL RUS c 02	ロシア語（中級B）	L3 FL RUS c 62	ロシア語（中級B）	L3 FL RUS c 02	ロシア語（中級B）	L3 FL RUS c 32											
			中国語（中級A）	L1 FL CHI c 01	中国語（中級A）	L1 FL CHI c 31	中国語（中級A）	L1 FL CHI c 61	中国語（中級A）	L2 FL CHI c 01	中国語（中級A）	L2 FL CHI c 31	中国語（中級A）	L3 FL CHI c 01	中国語（中級A）	L3 FL CHI c 31											
			中国語（中級B）	L1 FL CHI c 02	中国語（中級B）	L1 FL CHI c 32	中国語（中級B）	L1 FL CHI c 62	中国語（中級B）	L2 FL CHI c 02	中国語（中級B）	L2 FL CHI c 32	中国語（中級B）	L3 FL CHI c 02	中国語（中級B）	L3 FL CHI c 32											
					朝鮮語（中級A）	L1 FL KOR c 31			朝鮮語（中級A）	L2 FL KOR c 01	朝鮮語（中級A）	L3 FL KOR c 61	朝鮮語（中級A）	L3 FL KOR c 01	朝鮮語（中級A）	L3 FL KOR c 31											
					朝鮮語（中級B）	L1 FL KOR c 32			朝鮮語（中級B）	L2 FL KOR c 02	朝鮮語（中級B）	L3 FL KOR c 62	朝鮮語（中級B）	L3 FL KOR c 02	朝鮮語（中級B）	L3 FL KOR c 32											
									スペイン語（中級A）	L2 FL SPA c 01	スペイン語（中級A）	L3 FL SPA c 61	スペイン語（中級A）	L3 FL SPA c 01	スペイン語（中級A）	L3 FL SPA c 31											
									スペイン語（中級B）	L2 FL SPA c 02	スペイン語（中級B）	L3 FL SPA c 62	スペイン語（中級B）	L3 FL SPA c 02	スペイン語（中級B）	L3 FL SPA c 32											
									ベトナム語（中級A）	L2 FL VIE c 01																	
									ベトナム語（中級B）	L2 FL VIE c 02																	
		N	ドイツ語（初級A）	L1 FL GER n 01	ドイツ語（初級A）	L1 FL GER n 31	ドイツ語（初級A）	L1 FL GER n 61	ドイツ語（初級A）	L2 FL GER n 01	ドイツ語（初級A）	L2 FL GER n 31	ドイツ語（初級A）	L3 FL GER n 01	ドイツ語（初級A）	L3 FL GER n 31											
			ドイツ語（初級B）	L1 FL GER n 02	ドイツ語（初級B）	L1 FL GER n 32	ドイツ語（初級B）	L1 FL GER n 62	ドイツ語（初級B）	L2 FL GER n 02	ドイツ語（初級B）	L2 FL GER n 32	ドイツ語（初級B）	L3 FL GER n 02	ドイツ語（初級B）	L3 FL GER n 32											
			ドイツ語（初級C）	L1 FL GER n 03	ドイツ語（初級C）	L1 FL GER n 33	ドイツ語（初級C）	L1 FL GER n 63																			
			ドイツ語（初級D）	L1 FL GER n 04	ドイツ語（初級D）	L1 FL GER n 34	ドイツ語（初級D）	L1 FL GER n 64																			
			フランス語（初級A）	L1 FL FRE n 01	フランス語（初級A）	L1 FL FRE n 31	フランス語（初級A）	L1 FL FRE n 61	フランス語（初級A）	L2 FL FRE n 01	フランス語（初級A）	L2 FL FRE n 31	フランス語（初級A）	L3 FL FRE n 01	フランス語（初級A）	L3 FL FRE n 31											
			フランス語（初級B）	L1 FL FRE n 02	フランス語（初級B）	L1 FL FRE n 32	フランス語（初級B）	L1 FL FRE n 62	フランス語（初級B）	L2 FL FRE n 02	フランス語（初級B）	L2 FL FRE n 32	フランス語（初級B）	L3 FL FRE n 02	フランス語（初級B）	L3 FL FRE n 32											
			フランス語（初級C）	L1 FL FRE n 03	フランス語（初級C）	L1 FL FRE n 33	フランス語（初級C）	L1 FL FRE n 63																			
			フランス語（初級D）	L1 FL FRE n 04	フランス語（初級D）	L1 FL FRE n 34	フランス語（初級D）	L1 FL FRE n 64																			
			ロシア語（初級A）	L1 FL RUS n 01			ロシア語（初級A）	L1 FL RUS n 61	ロシア語（初級A）	L2 FL RUS n 01	ロシア語（初級A）	L3 FL RUS n 61	ロシア語（初級A）	L3 FL RUS n 01	ロシア語（初級A）	L3 FL RUS n 31											
			ロシア語（初級B）	L1 FL RUS n 02			ロシア語（初級B）	L1 FL RUS n 62	ロシア語（初級B）	L2 FL RUS n 02	ロシア語（初級B）	L3 FL RUS n 62	ロシア語（初級B）	L3 FL RUS n 02	ロシア語（初級B）	L3 FL RUS n 32											
			ロシア語（初級C）	L1 FL RUS n 03			ロシア語（初級C）	L1 FL RUS n 63																			
			ロシア語（初級D）	L1 FL RUS n 04			ロシア語（初級D）	L1 FL RUS n 64																			
			中国語（初級A）	L1 FL CHI n 01	中国語（初級A）	L1 FL CHI n 31	中国語（初級A）	L1 FL CHI n 61	中国語（初級A）	L2 FL CHI n 01	中国語（初級A）	L2 FL CHI n 31	中国語（初級A）	L3 FL CHI n 01	中国語（初級A）	L3 FL CHI n 31											
			中国語（初級B）	L1 FL CHI n 02	中国語（初級B）	L1 FL CHI n 32	中国語（初級B）	L1 FL CHI n 62	中国語（初級B）	L2 FL CHI n 02	中国語（初級B）	L2 FL CHI n 32	中国語（初級B）	L3 FL CHI n 02	中国語（初級B）	L3 FL CHI n 32											
			中国語（初級C）	L1 FL CHI n 03			中国語（初級C）	L1 FL CHI n 63																			
			中国語（初級D）	L1 FL CHI n 04			中国語（初級D）	L1 FL CHI n 64																			
			朝鮮語（初級A）	L1 FL KOR n 31			朝鮮語（初級A）	L2 FL KOR n 01	朝鮮語（初級A）	L3 FL KOR n 61	朝鮮語（初級A）	L3 FL KOR n 01	朝鮮語（初級A）	L3 FL KOR n 31													
			朝鮮語（初級B）	L1 FL KOR n 32			朝鮮語（初級B）	L2 FL KOR n 02	朝鮮語（初級B）	L3 FL KOR n 62	朝鮮語（初級B）	L3 FL KOR n 02	朝鮮語（初級B）	L3 FL KOR n 32													
							スペイン語（初級A）	L2 FL SPA n 01	スペイン語（初級A）	L3 FL SPA n 61	スペイン語（初級A）	L3 FL SPA n 01	スペイン語（初級A）	L3 FL SPA n 31													
							スペイン語（初級B）	L2 FL SPA n 02	スペイン語（初級B）	L3 FL SPA n 62	スペイン語（初級B）	L3 FL SPA n 02	スペイン語（初級B）	L3 FL SPA n 32													
							ベトナム語（初級A）	L2 FL VIE n 01																			
							ベトナム語（初級B）	L2 FL VIE n 02																			
			日本語会話（基礎）	L1 FL JAP n 01			日本語会話（基礎）	L1 FL JAP n 61	日本語A1	L2 FL JAP n 01	日本語A1	L2 FL JAP n 31	日本語文法（基礎）	L3 FL JAP n 01	日本語文法（基礎）	L3 FL JAP n 31											
			日本語会話（初級）	L1 FL JAP n 02			日本語会話（初級）	L1 FL JAP n 62	日本語A2	L2 FL JAP n 02	日本語A2	L2 FL JAP n 32	日本語文法（初級）	L3 FL JAP n 02	日本語文法（初級）	L3 FL JAP n 32											
		日本語会話（中級a）	L1 FL JAP n 03			日本語会話（中級a）	L1 FL JAP n 63	日本語B1	L2 FL JAP n 03	日本語B1	L2 FL JAP n 33	日本語文法（中級a）	L3 FL JAP n 03	日本語文法（中級a）	L3 FL JAP n 33												
		日本語会話（中級b）	L1 FL JAP n 04			日本語会話（中級b）	L1 FL JAP n 64	日本語B2	L2 FL JAP n 04	日本語B2	L2 FL JAP n 34	日本語文法（中級b）	L3 FL JAP n 04	日本語文法（中級b）	L3 FL JAP n 34												
		日本語文法（基礎）	L1 FL JAP n 05			日本語文法（基礎）	L1 FL JAP n 65					日本語会話（基礎）	L3 FL JAP n 05	日本語会話（基礎）	L3 FL JAP n 35												
		日本語文法（初級）	L1 FL JAP n 06			日本語文法（初級）	L1 FL JAP n 66					日本語会話（初級）	L3 FL JAP n 06	日本語会話（初級）	L3 FL JAP n 36												
		日本語文法（中級a）	L1 FL JAP n 07			日本語文法（中級a）	L1 FL JAP n 67					日本語会話（中級a）	L3 FL JAP n 07	日本語会話（中級a）	L3 FL JAP n 37												
		日本語文法（中級b）	L1 FL JAP n 08			日本語文法（中級b）	L1 FL JAP n 68					日本語会話（中級b）	L3 FL JAP n 08	日本語会話（中級b）	L3 FL JAP n 38												

【学士課程】2022年度 科目分類表

学系名：教養学系（英語名称：Liberal Arts）

○全学共通科目（緑塗）は通し番号01～20を付番
○特色ある科目（塗無）は、通し番号21～付番

…全学共通科目

…ID科のみ開講

…高専移転後の追加科目

2022.4.1

科目区分	系		分野	カテゴリー I	共通 / 特色	L1						L2				L3												
						理学部第一部		理学部第二部		経営学部		理工学部		薬学部		工学部		先進工学部										
						授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）	授業科目	科目番号（10桁）							
自然を学ぶ科目群 Natural Sciences				A	B	生命科学入門	L1 NA TUR a 01	生命科学入門	L1 NA TUR a 01	生命科学入門	L1 NA TUR a 01						生命科学入門	L3 NA TUR a 01	生命科学入門	L3 NA TUR a 01								
						生命科学緒論	L1 NA TUR b 21	生命科学緒論	L1 NA TUR b 21	生命科学緒論	L1 NA TUR b 21	地球科学入門	L2 NA TUR b 21	地球科学入門	L2 NA TUR b 21													
						現代生物学概論	L1 NA TUR b 22	天文学概論	L1 NA TUR b 27	現代生物学概論	L1 NA TUR b 22			生命科学概論	L3 NA TUR b 21	生命科学概論	L3 NA TUR b 21	生命科学概論	L3 NA TUR b 21	生命科学概論	L3 NA TUR b 21							
						現代物理学概論	L1 NA TUR b 23			現代物理学概論	L1 NA TUR b 23			天文学	L3 NA TUR b 22	天文学	L3 NA TUR b 22	天文学	L3 NA TUR b 22	天文学	L3 NA TUR b 22							
						現代化学概論	L1 NA TUR b 24			現代化学概論	L1 NA TUR b 24			自然地理学	L3 NA TUR b 23	自然地理学	L3 NA TUR b 23	自然地理学	L3 NA TUR b 23	自然地理学	L3 NA TUR b 23							
						生命科学実験1	L1 NA TUR b 25			生命科学実験1	L1 NA TUR b 25			数理学	L3 NA TUR b 24	数理学	L3 NA TUR b 24	数理学	L3 NA TUR b 24	数理学	L3 NA TUR b 24							
						生命科学実験2	L1 NA TUR b 26			生命科学実験2	L1 NA TUR b 26			現代科学	L3 NA TUR b 25	現代科学	L3 NA TUR b 25	現代科学	L3 NA TUR b 25	現代科学	L3 NA TUR b 25							
						特色	生命科学詳論	L1 NA TUR c 21			生命科学詳論	L1 NA TUR c 21	応用地学	L2 NA TUR c 21	応用地学	L2 NA TUR c 21												
													現代科学論	L2 NA TUR c 22	現代科学論	L2 NA TUR c 22												
															現代天文学	L3 NA TUR c 21	現代天文学	L3 NA TUR c 21	現代天文学	L3 NA TUR c 21	現代天文学	L3 NA TUR c 21						
															宇宙物理学	L3 NA TUR c 22	宇宙物理学	L3 NA TUR c 22	宇宙物理学	L3 NA TUR c 22	宇宙物理学	L3 NA TUR c 22						
															自然災害論	L3 NA TUR c 23	自然災害論	L3 NA TUR c 23	自然災害論	L3 NA TUR c 23	自然災害論	L3 NA TUR c 23						
															物質科学	L3 NA TUR c 24	物質科学	L3 NA TUR c 24	物質科学	L3 NA TUR c 24	物質科学	L3 NA TUR c 24						
						C																						
N																												
人間と社会を学ぶ科目群 Humanities and Social Science				B	C	哲学	現代社会と倫理	L1 HS HUM b 01	現代社会と倫理	L1 HS HUM b 01	現代社会と倫理	L1 HS HUM b 01	現代社会と倫理	L2 HS HUM b 01	現代社会と倫理	L2 HS HUM b 01	現代社会と倫理	L3 HS HUM b 01	現代社会と倫理	L3 HS HUM b 01								
							哲学	L1 HS HUM b 02	哲学	L1 HS HUM b 02	哲学	L1 HS HUM b 02	哲学	L2 HS HUM b 02	哲学	L2 HS HUM b 02	哲学	L3 HS HUM b 02	哲学	L3 HS HUM b 02								
									論理学入門	L1 HS HUM b 25			論理学入門	L2 HS HUM b 21	論理学入門	L2 HS HUM b 21												
									宗教学入門	L1 HS HUM b 26			現代哲学	L2 HS HUM b 22	現代哲学	L2 HS HUM b 22												
							共通	論理学	L1 HS HUM c 01	論理学	L1 HS HUM c 01	論理学	L1 HS HUM c 01	論理学	L2 HS HUM c 01	論理学	L2 HS HUM c 01	論理学	L3 HS HUM c 01	論理学	L3 HS HUM c 01							
								倫理学	L1 HS HUM c 02	倫理学	L1 HS HUM c 02	倫理学	L1 HS HUM c 02	倫理学	L2 HS HUM c 02	倫理学	L2 HS HUM c 02	倫理学	L3 HS HUM c 02	倫理学	L3 HS HUM c 02							
								宗教学	L1 HS HUM c 03	宗教学	L1 HS HUM c 03	宗教学	L1 HS HUM c 03	宗教学	L2 HS HUM c 03	宗教学	L2 HS HUM c 03	宗教学	L3 HS HUM c 03	宗教学	L3 HS HUM c 03							
								現代思想	L1 HS HUM c 21			現代思想	L1 HS HUM c 21	生命倫理学	L2 HS HUM c 21	生命倫理学	L2 HS HUM c 21											
							特色			応用哲学	L1 HS HUM c 32			応用哲学	L2 HS HUM c 22	応用哲学	L2 HS HUM c 22											
																哲学の現在	L3 HS HUM c 21	哲学の現在	L3 HS HUM c 21	哲学の現在	L3 HS HUM c 21							
																思想史	L3 HS HUM c 22	思想史	L3 HS HUM c 22	思想史	L3 HS HUM c 22							
							芸術学	B	特色	芸術	L1 HS HUM b 21	芸術	L1 HS HUM b 21	芸術	L1 HS HUM b 21			芸術	L3 HS HUM b 21	芸術	L3 HS HUM b 21	芸術	L3 HS HUM b 21					
									芸術文化論	L1 HS HUM c 22	芸術文化論	L1 HS HUM c 22	芸術文化論	L1 HS HUM c 22	芸術の世界	L2 HS HUM c 23	芸術の世界	L2 HS HUM c 23										
								C	特色									音楽	L3 HS HUM c 23	音楽	L3 HS HUM c 23	音楽	L3 HS HUM c 23					
																		美術史	L3 HS HUM c 24	美術史	L3 HS HUM c 24	美術史	L3 HS HUM c 24					
							文学	B																				
									文学	L1 HS HUM b 22	文学	L1 HS HUM b 22	文学	L1 HS HUM b 22			文学	L3 HS HUM b 22	文学	L3 HS HUM b 22	文学	L3 HS HUM b 22						
								C	特色	文化と文学（アジア圏）	L1 HS HUM c 23	国文学	L1 HS HUM c 33	文化と文学（アジア圏）	L1 HS HUM c 23	日本の文学	L2 HS HUM c 24	日本の文学	L2 HS HUM c 24	日本の文学	L3 HS HUM c 26	日本の文学	L3 HS HUM c 26					
									文化と文学（ヨーロッパ圏）	L1 HS HUM c 24			文化と文学（ヨーロッパ圏）	L1 HS HUM c 24	世界の文学	L2 HS HUM c 25	世界の文学	L2 HS HUM c 25	世界の文学	L3 HS HUM c 28	世界の文学	L3 HS HUM c 28						
							N	読書論	L1 HS HUM n 21			読書論	L1 HS HUM n 21															
							歴史学	B		歴史学	L1 HS HUM b 23	歴史学	L1 HS HUM b 23	歴史学	L1 HS HUM b 23			歴史学	L3 HS HUM b 23	歴史学	L3 HS HUM b 23	歴史学	L3 HS HUM b 23					
									歴史と人間	L1 HS HUM b 24			歴史と人間	L1 HS HUM b 24														
								C	特色			歴史学各論	L1 HS HUM c 34			歴史	L2 HS HUM c 26	歴史	L2 HS HUM c 26									
									西洋近代史	L1 HS HUM c 25			西洋近代史	L1 HS HUM c 25			西洋史	L3 HS HUM c 32	西洋史	L3 HS HUM c 32	西洋史	L3 HS HUM c 32						
								西洋現代史	L1 HS HUM c 26			西洋現代史	L1 HS HUM c 26			アジア史	L3 HS HUM c 33	アジア史	L3 HS HUM c 33	アジア史	L3 HS HUM c 33							
							人類学・文化研究	B	特色									文化論	L3 HS HUM b 25	文化論	L3 HS HUM b 25	文化論	L3 HS HUM b 25					
									文化人類学	L1 HS HUM c 27			文化人類学	L1 HS HUM c 27			文化人類学	L3 HS HUM c 27	文化人類学	L3 HS HUM c 27	文化人類学	L3 HS HUM c 27						
								C	特色	外国文化論	L1 HS HUM c 28	外国文化論	L1 HS HUM c 28	外国文化論	L1 HS HUM c 28			比較文化論	L3 HS HUM c 30	比較文化論	L3 HS HUM c 30	比較文化論	L3 HS HUM c 30					
									言語と文化	L1 HS HUM c 29	言語と文化	L1 HS HUM c 29	言語と文化	L1 HS HUM c 29			現代文化論	L3 HS HUM c 36	現代文化論	L3 HS HUM c 36	現代文化論	L3 HS HUM c 36						
								比較文化論	L1 HS HUM c 30	比較文化論	L1 HS HUM c 30	比較文化論	L1 HS HUM c 30			言語と文化	L3 HS HUM c 29	言語と文化	L3 HS HUM c 29	言語と文化	L3 HS HUM c 29							
							N	特色									言語と異文化1	L2 HS HUM n 21	言語と異文化1	L2 HS HUM n 21								
																	言語と異文化2	L2 HS HUM n 22	言語と異文化2	L2 HS HUM n 22								
							地理学・地域研究	B	特色									フィールドワーク演習	L3 HS HUM n 21	フィールドワーク演習	L3 HS HUM n 21	フィールドワーク演習	L3 HS HUM n 21					
									人文地理学	L1 HS HUM c 31			人文地理学	L1 HS HUM c 31			人文地理学	L3 HS HUM c 31	人文地理学	L3 HS HUM c 31	人文地理学	L3 HS HUM c 31						
							社会科学系 Social Sciences				B	C	法学															

【学士課程】2022年度 科目分類表

学系名：教養学系（英語名称：Liberal Arts）

○全学共通科目（緑塗）は通し番号01～20を付番
○特色ある科目（塗無）は、通し番号21～付番

…全学共通科目

…ID科のみ開講

…高専移転後の追加科目

2022.4.1

科目区分	系	分野	カテゴリー	共通 / 特色	L1				L2				L3								
					理学部第一部		理学部第二部		経営学部		理工学部		薬学部		工学部		先進工学部				
キャリア形成を学ぶ科目群 Career Studies	知的財産系	intellectual property	知財	C	共通	知的財産論	L1 CA INP c 01	知的財産論	L1 CA INP c 01	知的財産論	L1 CA INP c 01	知的財産論	L2 CA INP c 01	知的財産論	L2 CA INP c 01	知的財産論	L3 CA INP c 01	知的財産論	L3 CA INP c 01		
					特色	知的財産とビジネス	L1 CA INP c 21			知的財産とビジネス	L1 CA INP c 21										
					知財経済論	L1 CA INP c 22			知財経済論	L1 CA INP c 22											
	表現・コミュニケーション系	Expression and Communication	日本語表現	B	特色			日本語プレゼンテーション	L1 CA ECM b 21												
					C	特色			表現文化基礎演習	L1 CA ECM c 22											
				C				表現文化発展演習	L1 CA ECM c 23												
					N	共通	日本語表現法	L1 CA ECM n 01	日本語表現法	L1 CA ECM n 01	日本語表現法	L1 CA ECM n 01	日本語表現法	L2 CA ECM n 01	日本語表現法	L2 CA ECM n 01	日本語表現法	L3 CA ECM n 01	日本語表現法	L3 CA ECM n 01	
			ライティング	C				英語表現・読解・作文演習	L1 CA ECM c 24			ロジカルライティング演習（基礎）	L2 CA ECM c 21	ロジカルライティング演習（基礎）	L2 CA ECM c 21						
					N	特色			キャリアデザイン実務演習	L1 CA ECM c 25											
			コミュニケーション		C				ライティングプレゼンテーション	L1 CA ECM n 21			ライティングプレゼンテーション	L3 CA ECM n 21	ライティングプレゼンテーション	L3 CA ECM n 21	ライティングプレゼンテーション	L3 CA ECM n 21			
						N								ロジカルライティング演習（発展）	L2 CA ECM n 21	ロジカルライティング演習（発展）	L2 CA ECM n 21				
					C	特色	グローバルコミュニケーション論	L1 CA ECM c 21	異文化コミュニケーション論	L1 CA ECM c 26	グローバルコミュニケーション論	L1 CA ECM c 21	メディアとコミュニケーション	L2 CA ECM c 22	メディアとコミュニケーション	L2 CA ECM c 22					
						N									メディアと現代世界	L3 CA ECM c 21	メディアと現代世界	L3 CA ECM c 21	メディアと現代世界	L3 CA ECM c 21	
	キャリアデザイン系	Career Design	キャリア	B		地域連携論 1	L1 CA CDE b 21	キャリア発達セミナー	L1 CA CDE b 22	地域連携論 1	L1 CA CDE b 21										
					C		地域連携論 2	L1 CA CDE c 21			地域連携論 2	L1 CA CDE c 21			情報と社会	L3 CA CDE c 21	情報と社会	L3 CA CDE c 21	情報と社会	L3 CA CDE c 21	
				C		技術経営概論	L1 CA CDE c 22			技術経営概論	L1 CA CDE c 22										
					特色	情報と職業	L1 CA CDE n 21	情報と職業	L1 CA CDE n 21	情報と職業	L1 CA CDE n 21										
				N		教職概論	L1 CA CDE n 22	教職概論	L1 CA CDE n 22			教職概論	L2 CA CDE n 22								
						地域言語文化	L1 CA CDE n 23					グローバル体験学習 1	L2 CA CDE n 21	グローバル体験学習	L2 CA CDE n 24						
			英語研修	N							グローバル体験学習 2	L2 CA CDE n 23									
	留学生教育系	International Student Education	日本事情（留学生）	N	特色	日本事情 1	L1 CA INT n 21			日本事情 1	L1 CA INT n 21	日本事情 1	L2 CA INT n 21	日本事情 1	L2 CA INT n 21	日本事情 1	L3 CA INT n 21	日本事情 1	L3 CA INT n 21		
						日本事情 2	L1 CA INT n 22			日本事情 2	L1 CA INT n 22	日本事情 2	L2 CA INT n 22	日本事情 2	L2 CA INT n 22	日本事情 2	L3 CA INT n 22	日本事情 2	L3 CA INT n 22		
	科学技術社会論系	Science, Technology, and Society	科学技術社会論	B	共通	科学技術と社会	L1 ID STS b 01	科学技術と社会	L1 ID STS b 01	科学技術と社会	L1 ID STS b 01	科学技術と社会	L2 ID STS b 01	科学技術と社会	L2 ID STS b 01	科学技術と社会	L3 ID STS b 01	科学技術と社会	L3 ID STS b 01		
					C	共通	科学史	L1 ID STS c 01	科学史	L1 ID STS c 01	科学史	L1 ID STS c 01	科学史	L2 ID STS c 01	科学史	L2 ID STS c 01	科学史	L3 ID STS c 01	科学史	L3 ID STS c 01	
				B	特色																
							科学哲学	L1 ID STS c 21	科学哲学	L1 ID STS c 21	科学哲学	L1 ID STS c 21	科学研究と安全管理	L2 ID STS c 21	科学研究と安全管理	L2 ID STS c 21					
							現代技術論	L1 ID STS c 22			現代技術論	L1 ID STS c 22	科学技術と文化	L2 ID STS c 23	科学技術と文化	L2 ID STS c 23					
			C																		
			情報学・環境学系	Information and Environment	情報学	B	共通	データサイエンス・AI概論	L1 ID IFE b 01	データサイエンス・AI概論	L1 ID IFE b 01	データサイエンス・AI概論	L1 ID IFE b 01	データサイエンス・AI概論	L2 ID IFE b 01	データサイエンス・AI概論	L2 ID IFE b 01	データサイエンス・AI概論	L3 ID IFE b 01	データサイエンス・AI概論	L3 ID IFE b 01
							統計学 1	L1 ID IFE b 21	情報機器入門	L1 ID IFE b 23	統計学 1	L1 ID IFE b 21									
C						特色							統計数理序論	L2 ID IFE c 21	統計数理序論	L2 ID IFE c 21					
													推測統計学	L2 ID IFE c 22	推測統計学	L2 ID IFE c 22					
N							情報社会及び情報倫理	L1 ID IFE n 21	情報社会及び情報倫理	L1 ID IFE n 21	情報社会及び情報倫理	L1 ID IFE n 21	情報社会及び情報倫理	L2 ID IFE n 21							
							情報化社会及びメディア	L1 ID IFE n 22			情報化社会及びメディア	L1 ID IFE n 22									
環境学・防災学					B	特色															
								環境学	L1 ID IFE c 21			環境学	L1 ID IFE c 21	環境と社会	L2 ID IFE c 23	環境と社会	L3 ID IFE c 21	環境と社会	L3 ID IFE c 21	環境と社会	L3 ID IFE c 21
		防災学					L1 ID IFE c 22			防災学	L1 ID IFE c 22	エネルギーと環境	L2 ID IFE c 24								
健康・スポーツ系	Health and Sports	身体運動	N	共通	健康スポーツ A（実技）	L1 ID HSP n 01	健康スポーツ A（実技）	L1 ID HSP n 01	健康スポーツ A（実技）	L1 ID HSP n 01	健康スポーツ A（実技）	L2 ID HSP n 01	健康スポーツ A（実技）	L2 ID HSP n 01	健康スポーツ A（実技）	L3 ID HSP n 01	健康スポーツ A（実技）	L3 ID HSP n 01			
					健康スポーツ B（実技）	L1 ID HSP n 02	健康スポーツ B（実技）	L1 ID HSP n 02	健康スポーツ B（実技）	L1 ID HSP n 02	健康スポーツ B（実技）	L2 ID HSP n 02	健康スポーツ B（実技）	L2 ID HSP n 02	健康スポーツ B（実技）	L3 ID HSP n 02	健康スポーツ B（実技）	L3 ID HSP n 02			
					健康スポーツ C（実技）	L1 ID HSP n 03	健康スポーツ C（実技）	L1 ID HSP n 03	健康スポーツ C（実技）	L1 ID HSP n 03	健康スポーツ C（実技）	L2 ID HSP n 03	健康スポーツ C（実技）	L2 ID HSP n 03	健康スポーツ C（実技）	L3 ID HSP n 03	健康スポーツ C（実技）	L3 ID HSP n 03			
					健康スポーツ D（実技）	L1 ID HSP n 04	健康スポーツ D（実技）	L1 ID HSP n 04	健康スポーツ D（実技）	L1 ID HSP n 04	健康スポーツ D（実技）	L2 ID HSP n 04	健康スポーツ D（実技）	L2 ID HSP n 04	健康スポーツ D（実技）	L3 ID HSP n 04	健康スポーツ D（実技）	L3 ID HSP n 04			
					シーズンスポーツ実習 1	L1 ID HSP n 05	シーズンスポーツ実習 1	L1 ID HSP n 05	シーズンスポーツ実習 1	L1 ID HSP n 05	シーズンスポーツ実習 1	L2 ID HSP n 05	シーズンスポーツ実習 1	L2 ID HSP n 05	シーズンスポーツ実習 1	L3 ID HSP n 05	シーズンスポーツ実習 1	L3 ID HSP n 05			
					シーズンスポーツ実習 2	L1 ID HSP n 06	シーズンスポーツ実習 2	L1 ID HSP n 06	シーズンスポーツ実習 2	L1 ID HSP n 06	シーズンスポーツ実習 2	L2 ID HSP n 06	シーズンスポーツ実習 2	L2 ID HSP n 06	シーズンスポーツ実習 2	L3 ID HSP n 06	シーズンスポーツ実習 2	L3 ID HSP n 06			
			C	特色	日曜集中体育実習	L1 ID HSP n 21	日曜集中体育実習	L1 ID HSP n 21	日曜集中体育実習	L1 ID HSP n 21			日曜集中体育実習	L3 ID HSP n 21	日曜集中体育実習	L3 ID HSP n 21	日曜集中体育実習	L3 ID HSP n 21			
				C	特色							スポーツ方法 1（実技）	L2 ID HSP c 22	スポーツ方法 1（実技）	L2 ID HSP c 22						
												スポーツ方法 2（実技）	L2 ID HSP c 23	スポーツ方法 2（実技）	L2 ID HSP c 23						
				健康科学・スポーツ科学	C	共通	身体機能測定演習	L1 ID HSP c 01	身体機能測定演習	L1 ID HSP c 01	身体機能測定演習	L1 ID HSP c 01	身体機能測定演習	L2 ID HSP c 01	身体機能測定演習	L2 ID HSP c 01	身体機能測定演習	L3 ID HSP c 01	身体機能測定演習	L3 ID HSP c 01	
N	健康・スポーツ科学	L1 ID HSP n 07	健康・スポーツ科学			L1 ID HSP n 07	健康・スポーツ科学	L1 ID HSP n 07	健康・スポーツ科学	L2 ID HSP n 07	健康・スポーツ科学	L2 ID HSP n 07	健康・スポーツ科学	L3 ID HSP n 07	健康・スポーツ科学	L3 ID HSP n 07					
C	特色	チームビルディングとスポーツ	L1 ID HSP c 21			チームビルディングとスポーツ	L1 ID HSP c 21	チームビルディングとスポーツ	L1 ID HSP c 21	チームビルディングとスポーツ	L2 ID HSP c 21	チームビルディングとスポーツ	L2 ID HSP c 21								
										スポーツワークショップ演習	L2 ID HSP c 24	スポーツワークショップ演習	L2 ID HSP c 24								
ゼミ・特別講義系	Seminar	ゼミ・特別講義	A		教養フォーラム（社会と人間）	L1 ID SEM a 21			教養フォーラム（社会と人間）	L1 ID SEM a 21	教養フォーラム（社会と人間）	L2 ID SEM a 21	教養フォーラム（社会と人間）	L2 ID SEM a 21	教養フォーラム（社会と人間）	L3 ID SEM a 21	教養フォーラム（社会と人間）	L3 ID SEM a 21			
					教養フォーラム（文化と思想）	L1 ID SEM a 22			教養フォーラム（文化と思想）	L1 ID SEM a 22	教養フォーラム（文化と思想）	L2 ID SEM a 22	教養フォーラム（文化と思想）	L2 ID SEM a 22	教養フォーラム（文化と思想）	L3 ID SEM a 22	教養フォーラム（文化と思想）	L3 ID SEM a 22			
							フレッシュマンセミナー	L1 ID SEM a 23			フューニクスアカデミー（L1実習）	L2 ID SEM a 23	フューニクスアカデミー（L1実習）	L2 ID SEM a 23							
											フューニクスアカデミー（L2実習）	L2 ID SEM a 24	フューニクスアカデミー（L2実習）	L2 ID SEM a 24							
			B				文化論セミナー	L1 ID SEM b 21			哲学基礎特殊講義	L2 ID SEM b 21	哲学基礎特殊講義	L2 ID SEM b 21							
											倫理学基礎特殊講義	L2 ID SEM b 22	倫理学基礎特殊講義	L2 ID SEM b 22							
											政治学基礎特殊講義	L2 ID SEM b 23	政治学基礎特殊講義	L2 ID SEM b 23							
											経済学基礎特殊講義	L2 ID SEM b 24	経済学基礎特殊講義	L2 ID SEM b 24							
											法学基礎特殊講義	L2 ID SEM b 25	法学基礎特殊講義	L2 ID SEM b 25							
											心理学基礎特殊講義	L2 ID SEM b 26	心理学基礎特殊講義	L2 ID SEM b 26							
C				メディアと現代社会ゼミ	L1 ID SEM c 21	実験心理学ゼミ	L1 ID SEM c 28	メディアと現代社会ゼミ	L1 ID SEM c 21	哲学特殊講義	L2 ID SEM c 21	哲学特殊講義	L2 ID SEM c 21								
				政策科学ゼミ	L1 ID SEM c 22	国語国文学ゼミ	L1 ID SEM c 29	政策科学ゼミ	L1 ID SEM c 22	倫理学特殊講義	L2 ID SEM c 22	倫理学特殊講義	L2 ID SEM c 22								
				教育臨床心理学ゼミ	L1 ID SEM c 23	プログラミングゼミ	L1 ID SEM c 30	教育臨床心理学ゼミ	L1 ID SEM c 23	政治学特殊講義	L2 ID SEM c 23	政治学特殊講義	L2 ID SEM c 23								
				スポーツ科学ゼミ	L1 ID SEM c 24			スポーツ科学ゼミ	L1 ID SEM c 24	経済学特殊講義	L2 ID SEM c 24	経済学特殊講義	L2 ID SEM c 24								
				法と科学ゼミ	L1 ID SEM c 25			法と科学ゼミ	L1 ID SEM c 25	法学特殊講義	L2 ID SEM c 25	法学特殊講義	L2 ID SEM c 25								
				歴史と文明ゼミ	L1 ID SEM c 26			歴史と文明ゼミ	L1 ID SEM c 26	心理学特殊講義	L2 ID SEM c 26	心理学特殊講義	L2 ID SEM c 26								
				知的財産ゼミ	L1 ID SEM c 27			知的財産ゼミ	L1 ID SEM c 27												
								ビジネスモデル入門	L1 ID SEM n 21												
N																					